ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 616 /KH-UBND	*An Giang, ngày 22 tháng 10 năm 2026*

KẾ HOẠCH
Triển khai Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên triển khai ngay trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

Căn cứ Quyết định số 1493/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược;

Căn cứ Thông báo số 259/TB-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là Thông báo số 259/TB-UBND);

Căn cứ Chương trình số 207/CTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035 (sau đây viết tắt là Chương trình số 207/CTr-UBND);

Căn cứ Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh An Giang đến năm 2035 (sau đây viết tắt là Kế hoạch số 161/KH-UBND);

Căn cứ Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về đánh giá trình độ và năng lực công nghệ của doanh nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2025 - 2030 (sau đây viết tắt là Kế hoạch số 241/KH-UBND);

Thực hiện Quyết định số 2815/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên triển khai ngay (*sau đây gọi tắt là Chương trình 2815*), Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình 2815 trên địa bàn tỉnh với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình 2815 phù hợp với điều

kiện, đặc điểm thực tiễn của tỉnh An Giang, có tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp - thủy sản, kinh tế biển, kinh tế biên mậu - logistics và du lịch.

b) Tập trung phát triển, ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên, gắn với các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh theo Kế hoạch số 161/KH-UBND và các bài toán lớn cụ thể của tỉnh tại Thông báo số 259/TB-UBND.

c) Thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hợp tác xã, ngành hàng chủ lực của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - ứng dụng - thương mại hóa.

b) Bảo đảm sự gắn kết, phân công rõ ràng giữa Kế hoạch này (triển khai Chương trình 2815 quốc gia) với Chương trình số 207/CTr-UBND: Chương trình 2815 tập trung vào phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược và tiếp cận nguồn lực quốc gia; Chương trình số 207/CTr-UBND là kênh chính hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng và làm chủ công nghệ trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên ứng dụng các sản phẩm công nghệ chiến lược. Không trùng lặp với Kế hoạch số 161/KH-UBND, Kế hoạch số 241/KH-UBND và Chương trình chuyển đổi số tỉnh. Không bố trí kinh phí trùng lặp giữa các chương trình, kế hoạch.

c) Phân công rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương; gắn trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì với kết quả, sản phẩm đầu ra cụ thể. Bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, ngân sách nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng trong quá trình triển khai.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Triển khai hiệu quả Chương trình 2815 trên địa bàn tỉnh An Giang; từng bước làm chủ, ứng dụng và phát triển các sản phẩm công nghệ chiến lược phù hợp lợi thế địa phương, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số và bền vững, theo định hướng Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Hoàn thành đặt hàng các cụm nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược gắn với lợi thế và bài toán thực tiễn của tỉnh gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Hình thành tối thiểu 03 mô hình ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược được triển khai thực chất tại địa chỉ cụ thể trên địa bàn tỉnh, lựa chọn trong các lĩnh vực ưu tiên tại điểm a khoản 2 Mục III Kế hoạch này, được đánh giá độc lập và có khả năng nhân rộng.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đổi mới công nghệ, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc, thương mại hóa sản phẩm công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi biển và xuất khẩu cửa khẩu.

d) Xây dựng và đóng góp các bộ dữ liệu chuyên ngành của tỉnh vào kho dữ liệu quốc gia phục vụ Chương trình 2815; phát triển nguồn nhân lực có năng lực vận hành và làm chủ sản phẩm công nghệ chiến lược.

III. Chỉ tiêu đánh giá

1. Đến năm 2027

a) Hoàn thành đặt hàng đợt đầu các cụm nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo Phụ lục VII Quyết định số 2815/QĐ-TTg; tiếp tục đặt hàng bổ sung các nhiệm vụ khác trong các năm tiếp theo phù hợp tiến độ và nhu cầu thực tiễn của tỉnh.

b) Bệnh án điện tử liên thông tại các bệnh viện tuyến tỉnh theo yêu cầu của Bộ Y tế.

c) Triển khai thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ cảm biến phục vụ canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp tại vùng sản xuất lúa trọng điểm của tỉnh.

d) Hệ thống AI camera xử lý tại biên và thiết bị bay không người lái vận hành tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng phục vụ giám sát cháy rừng và phát triển kinh tế tầng thấp.

2. Đến năm 2030

a) Tối thiểu 03 mô hình ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược vận hành thực chất, được đánh giá độc lập, lựa chọn trong các lĩnh vực ưu tiên: y tế, nông nghiệp, nuôi biển, logistics cửa khẩu, bảo vệ rừng, phù hợp điều kiện thực tiễn và khả năng bố trí nguồn lực của tỉnh trong từng giai đoạn; các lĩnh vực còn lại tiếp tục được xem xét mở rộng trong giai đoạn sau năm 2030.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã xuất khẩu qua cửa khẩu An Giang ứng dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc dựa trên công nghệ chuỗi khối, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật thị trường Campuchia và ASEAN.

c) Các bộ dữ liệu chuyên ngành của tỉnh (nông nghiệp - thủy sản, y tế, logistics cửa khẩu, tài nguyên rừng) được chuẩn hóa và kết nối với kho dữ liệu quốc gia Chương trình 2815.

d) Có ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, giải pháp công nghệ được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ hoặc chuyển giao thương mại từ các nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược trên địa bàn tỉnh.

IV. Định hướng sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên triển khai ngay tại An Giang

Căn cứ Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược Nhóm 1 (Nhóm các sản phẩm công nghệ chiến lược đã có thị trường, có thể tạo ra tác động lớn và trực

tiếp đến phát triển kinh tế) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg, đối chiếu với các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh An Giang được công bố tại Thông báo số 259/TB-UBND và định hướng các ngành kinh tế mũi nhọn theo Kế hoạch số 161/KH-UBND, tỉnh An Giang ưu tiên triển khai các hướng sau:

1. Đẩy mạnh ứng dụng mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt, trợ lý ảo và trí tuệ nhân tạo (AI) chuyên ngành *(mục số 1, Nhóm 1, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg)*

Gắn với bài toán về xây dựng mô hình y tế thông minh bằng giải pháp quản lý cơ sở dữ liệu y tế tập trung và ứng dụng bệnh án điện tử tại các cơ sở y tế kết hợp với AI trong chăm sóc sức khỏe người dân (bài toán lớn số 1, Phụ lục 1) và bài toán về triển khai nền tảng quản trị dùng chung cho các cơ quan nhà nước, hỗ trợ trợ lý ảo trí tuệ nhân tạo (AI chatbot) có khả năng triển khai các tác nhân trí tuệ nhân tạo (AI Agent) để tự động hóa công việc (bài toán lớn số 8, Phụ lục 1) tại Thông báo số 259/TB-UBND.

2. Tăng cường triển khai AI camera xử lý tại biên *(mục số 2, Nhóm 1, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg)*

Gắn với bài toán về ứng dụng công nghệ AI và IoT trong dự báo sâu bệnh sớm và điều tiết tưới tiêu tự động cho canh tác lúa chất lượng cao (bài toán lớn số 14, Phụ lục 1) và bài toán về hoàn thiện, đưa vào vận hành, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (bài toán lớn số 3, Phụ lục 1); bài toán về phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ cao, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế, trong đó có nội dung ứng dụng công nghệ số, cảm biến giám sát môi trường biển và quan trắc vùng nuôi (bài toán lớn số 8, Phụ lục 2) tại Thông báo số 259/TB-UBND. Ngoài ứng dụng trong nông nghiệp và nuôi biển, sản phẩm này còn được triển khai để giám sát, bảo vệ tài nguyên rừng tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng theo bài toán về bảo vệ tài nguyên rừng, biển đảo và đất nông nghiệp trước nguy cơ nước biển dâng, xâm nhập mặn và suy giảm đa dạng sinh học (bài toán lớn số 5, Phụ lục 1), đồng thời hỗ trợ thông quan thông minh tại cửa khẩu biên giới của tỉnh.

3. Phát triển hạ tầng mạng chuỗi khối và hệ thống truy xuất nguồn gốc *(mục số 5, Nhóm 1, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg)*

Gắn với bài toán về giải pháp phát triển chuỗi logistics phục vụ xuất khẩu hàng nông - thủy sản qua các cửa khẩu biên giới đất liền thuộc tỉnh An Giang (bài toán lớn số 17, Phụ lục 1); bài toán về phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ cao, trong đó có nội dung ứng dụng nền tảng số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường (bài toán lớn số 8, Phụ lục 2) tại Thông báo số 259/TB-UBND. An Giang là tỉnh biên giới có nhiều cửa khẩu quốc tế và tiểu ngạch, có nhu cầu thực tế về minh bạch hóa xuất xứ hàng hóa nông - thủy sản phục vụ thị trường Campuchia và ASEAN.

4. Thúc đẩy phát triển, ứng dụng thiết bị, phương tiện bay không người lái (UAV); hệ thống quản lý, phát hiện, giám sát và chế áp UAV *(mục số 22, Nhóm 1, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg)*

Gắn với bài toán về ứng dụng công nghệ AI và IoT trong dự báo sâu bệnh sớm, điều tiết tưới tiêu tự động cho canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp (bài toán lớn số 14, Phụ lục 1) và bài toán về bảo vệ tài nguyên rừng, biển đảo và đất nông nghiệp, trong đó có Vườn Quốc gia U Minh Thượng (bài toán lớn số 5, Phụ lục 1); bài toán về phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ cao (bài toán lớn số 8, Phụ lục 2) và bài toán về giải pháp đẩy mạnh khai thác các sản phẩm tiềm năng, lợi thế phục vụ cho sự phát triển đột phá của tỉnh An Giang đến năm 2045 (bài toán lớn số 6, Phụ lục 2) tại Thông báo số 259/TB-UBND. Sản phẩm này có thể ứng dụng đa lĩnh vực: nông nghiệp chính xác phục vụ giảm phát thải (phun thuốc, bón phân, gieo sạ theo tọa độ GPS, quan trắc sâu bệnh từ trên không); giám sát và bảo vệ rừng tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng; hỗ trợ hoạt động nuôi biển, quan trắc môi trường biển; vận chuyển hàng hóa, nông sản tại vùng hải đảo xa xôi và giám sát an ninh cửa khẩu biên giới.

5. Xây dựng hệ thống sản xuất, thu hoạch và chế biến sâu sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp và sinh khối *(mục số 15, Nhóm 1, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg)*

Gắn với bài toán về đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng gắn với xây dựng nhãn hiệu An Giang, ưu tiên đối với các sản phẩm chủ lực (lúa gạo, thủy sản, cây ăn trái và rau màu) và nhóm ngành tiềm năng (dược liệu, chăn nuôi) (bài toán lớn số 4, Phụ lục 1; tương ứng bài toán lớn số 2, Phụ lục 2); bài toán về phát triển nuôi biển ứng dụng công nghệ cao, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế (bài toán lớn số 8, Phụ lục 2) tại Thông báo số 259/TB-UBND. Phù hợp với lợi thế chế biến nông - thủy sản xuất khẩu của tỉnh. Ưu tiên các nhóm sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao: chế biến cá tra, tôm, thủy sản biển thành các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao (collagen hải sinh, omega-3, đạm thủy phân...); chế biến sâu dược liệu bản địa thành các sản phẩm y tế, chăm sóc sức khỏe và mỹ phẩm; sản xuất phân bón hữu cơ, năng lượng sinh khối từ phụ phẩm nông nghiệp (rơm, trấu, bã mía...).

6. Nghiên cứu, thí điểm ứng dụng nền tảng bản sao số (Digital Twin) *(mục số 3, Nhóm 1, Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg)*

Gắn với bài toán về triển khai nền tảng quản trị dùng chung cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ trợ lý ảo trí tuệ nhân tạo có khả năng triển khai các tác nhân trí tuệ nhân tạo (AI Agent) để tự động hóa công việc (bài toán lớn số 8, Phụ lục 1) và bài toán về xây dựng mô hình số cấu trúc địa chất nền 3D tích hợp AI - Big Data phục vụ quy hoạch, thiết kế và quản lý hạ tầng thủy lợi, giao thông (bài toán lớn số 11, Phụ lục 1) tại Thông báo số 259/TB-UBND. Trước mắt,

nghiên cứu thí điểm mô hình số hóa phục vụ quản trị dùng chung, xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch (gắn với thí điểm tại Khu du lịch quốc gia Núi Sam) và quy hoạch hạ tầng, làm cơ sở đánh giá, mở rộng ứng dụng trong giai đoạn tiếp theo; bổ trợ, không trùng lặp với các hệ thống, cơ sở dữ liệu hiện có của tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ, tổ chức nghiên cứu, trong đó có các đơn vị đã ký kết thỏa thuận hợp tác với tỉnh, tham gia nghiên cứu, thử nghiệm và đề xuất giải pháp phù hợp.

V. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

a) Triển khai Chương trình số 207/CTr-UBND như kênh chính hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng và làm chủ các sản phẩm công nghệ chiến lược trên địa bàn tỉnh. Các nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ gắn với sản phẩm công nghệ chiến lược được triển khai thông qua cơ chế của Chương trình số 207/CTr-UBND.

b) Trên cơ sở Chương trình số 207/CTr-UBND, phối hợp với Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh - đây là nền tảng pháp lý cho cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận và ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược theo Chương trình 2815 tại địa phương.

c) Lồng ghép Chương trình 2815 với Kế hoạch số 161/KH-UBND, Kế hoạch số 241/KH-UBND, Chương trình số 207/CTr-UBND, Chương trình chuyển đổi số tỉnh và Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 (Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026). Bảo đảm không bố trí kinh phí trùng lặp giữa các chương trình, kế hoạch.

2. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng

a) Đặt hàng, tuyển chọn nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược phù hợp với lợi thế và bài toán thực tiễn của tỉnh gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo Phụ lục VII Quyết định số 2815/QĐ-TTg. Ưu tiên các nhiệm vụ gắn với 06 định hướng sản phẩm công nghệ chiến lược tại Mục IV Kế hoạch này và các bài toán lớn của tỉnh (Thông báo số 259/TB-UBND). Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng hồ sơ đặt hàng, tuyển chọn; các sở, ngành phối hợp xây dựng hồ sơ đặt hàng nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của mình, thống nhất với phân công cơ quan chủ trì, phối hợp tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã thử nghiệm, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược thông qua cơ chế của Chương trình số 207/CTr-UBND và chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ. Căn cứ kết quả đánh giá trình độ và năng lực công nghệ doanh nghiệp theo Bộ tiêu chí TEORI (Kế hoạch số 241/KH-UBND) để xác định địa chỉ ứng dụng phù hợp, không tổ chức khảo sát trùng lặp.

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các viện nghiên cứu, trường đại học tổ chức hội thảo, tọa đàm, diễn đàn khoa học - công nghệ để lấy ý kiến chuyên gia, doanh nghiệp; tổng hợp, hoàn thiện cơ chế đặt hàng và triển khai phù hợp với đặc thù tỉnh An Giang.

d) Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư, nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao sản phẩm công nghệ chiến lược, trong đó ưu tiên phối hợp với các đơn vị đã ký kết thỏa thuận hợp tác với tỉnh, gắn với địa chỉ ứng dụng cụ thể và cam kết nguồn lực đối ứng phù hợp quy định pháp luật.

đ) Đối với các phường và địa bàn đô thị, thương mại - dịch vụ (cơ cấu kinh tế chủ yếu là thương mại - dịch vụ, hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ quan hành chính, cơ sở giáo dục, y tế), ưu tiên nghiên cứu, hỗ trợ thí điểm các sản phẩm công nghệ chiến lược có khả năng ứng dụng trực tiếp, chi phí phù hợp: ứng dụng trí tuệ nhân tạo, trợ lý ảo hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp thông tin, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp; công nghệ truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; ứng dụng công nghệ phục vụ thương mại, quảng bá, kết nối thị trường; ứng dụng AI, phân tích dữ liệu, cảm biến và các giải pháp thông minh trong quản lý đô thị, môi trường. Đối với các xã, đặc khu có cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thủy sản, biên mậu, tiếp tục ưu tiên 06 định hướng sản phẩm công nghệ chiến lược tại Mục IV Kế hoạch. Việc lựa chọn địa điểm, mô hình thí điểm bảo đảm phù hợp đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa bàn, không áp dụng đồng loạt.

e) Việc lựa chọn địa điểm, mô hình thí điểm và cơ chế hỗ trợ ưu tiên các địa chỉ có nhu cầu thực tế, có đơn vị tiếp nhận, có khả năng phối hợp và có nguồn lực đối ứng phù hợp; không giao chỉ tiêu định lượng cứng về số lượng mô hình hoặc kinh phí thực hiện cho cấp xã, phường, đặc khu khi chưa xác định được nhu cầu, đối tượng và nguồn lực - việc giao nhiệm vụ thực hiện theo hướng "rà soát, đề xuất, phối hợp triển khai khi đủ điều kiện", phù hợp khả năng và chức năng của chính quyền cơ sở.

g) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược có quy mô, tính chất phù hợp, Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, xây dựng hồ sơ đề xuất theo cơ chế đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ quy định tại Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược (Quyết định số 1493/QĐ-TTg), nhằm tranh thủ thêm nguồn lực, cơ chế đặc thù ngoài ngân sách tỉnh.

3. Phát triển thị trường và sở hữu trí tuệ

a) Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với quy trình, giải pháp, sản phẩm cải tiến phát sinh trong quá trình ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược theo Mục VI.3b Quyết định số 2815/QĐ-TTg.

b) Tổ chức xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu, kết nối đầu tư và chuyển giao công nghệ; tăng cường hợp tác công - tư trong phát triển và ứng dụng sản

phẩm công nghệ chiến lược, đặc biệt gắn với thị trường xuất khẩu cửa khẩu biên giới An Giang.

c) Duy trì hoạt động thông tin, cảnh báo sớm về hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu qua cửa khẩu đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường Campuchia và ASEAN - điều kiện để hệ thống truy xuất nguồn gốc ứng dụng công nghệ chuỗi khối phát huy giá trị thực chất.

4. Phát triển nguồn nhân lực, hợp tác và ngoại giao công nghệ

a) Kết nối viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia trong và ngoài nước; hình thành các nhóm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp và địa chỉ ứng dụng cụ thể trên địa bàn tỉnh, theo mô hình "3 Nhà" của Kế hoạch số 161/KH-UBND. Tăng cường cơ chế kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp (kể cả các đơn vị đã ký kết hợp tác với tỉnh) và chính quyền địa phương nhằm kịp thời phát hiện nhu cầu thực tiễn, đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ phù hợp.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng và vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược cho cán bộ kỹ thuật, doanh nghiệp, hợp tác xã gắn với từng địa chỉ thí điểm. Hỗ trợ các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh lồng ghép, cập nhật nội dung về trí tuệ nhân tạo, công nghệ chuỗi khối, thiết bị bay không người lái và phân tích dữ liệu nông nghiệp vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng hiện có hoặc tổ chức các chuyên đề, khóa bồi dưỡng ngắn hạn phù hợp năng lực, điều kiện thực tế của từng cơ sở. Tổ chức tập huấn, phổ biến chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ cán bộ phụ trách khoa học, công nghệ cấp xã, phường, đặc khu; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tiếp cận thông tin về công nghệ chiến lược và chính sách hỗ trợ liên quan.

c) Xây dựng mô hình điểm về ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược tại các địa chỉ được xác định từ kết quả đánh giá TEORI (Kế hoạch số 241/KH-UBND) để nhân rộng trong toàn tỉnh và chia sẻ kinh nghiệm với các tỉnh vùng ĐBSCL.

d) Ngoại giao công nghệ: thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ; rà soát và lồng ghép nội dung hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào các thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp tỉnh khi ký kết mới hoặc gia hạn; phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ kết nối đối tác quốc tế tham gia nghiên cứu, thí điểm và chuyển giao sản phẩm công nghệ chiến lược tại tỉnh theo Mục VI.4c, VI.5c Quyết định số 2815/QĐ-TTg.

e) Phối hợp hoàn thiện, đưa vào vận hành Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo An Giang (đang được triển khai hình thành theo bài toán lớn tại Thông báo số 259/TB-UBND), phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh; làm đầu mối ươm tạo, đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp và kết nối doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với các sản phẩm công nghệ chiến lược của tỉnh.

g) Đối với cấp xã, phường, đặc khu tham gia mô hình thí điểm, Sở Khoa học và Công nghệ, đơn vị công nghệ chủ trì có phương án hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo vận hành và đánh giá kết quả trong suốt quá trình triển khai; hạn chế trường hợp địa phương chỉ thực hiện công tác phối hợp nhưng phải tự đảm nhận các yêu cầu kỹ thuật vượt quá năng lực chuyên môn.

VI. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh theo khả năng cân đối hằng năm; ngân sách Trung ương hỗ trợ theo cơ chế đặt hàng, tuyển chọn nhiệm vụ khoa học, công nghệ (trường hợp không được phê duyệt tài trợ, tỉnh chủ động cân đối từ ngân sách cấp tỉnh hoặc điều chỉnh tiến độ, quy mô phù hợp); nguồn hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã theo các chương trình, chính sách hiện hành của tỉnh; vốn đối ứng của doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia mô hình ứng dụng, thí điểm; và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Việc bố trí kinh phí bảo đảm không trùng lặp với các chương trình, kế hoạch khác của tỉnh; kinh phí cụ thể cho từng nhiệm vụ được xác định trong dự toán ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, tổ chức triển khai toàn bộ nội dung Kế hoạch; là cơ quan thường trực đồng thời của Kế hoạch này và Kế hoạch số 241/KH-UBND, bảo đảm liên thông, không trùng lặp.

b) Chủ trì xây dựng hồ sơ đặt hàng, điều phối chung việc đặt hàng nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược gửi Bộ Khoa học và Công nghệ; khai thác kết quả đánh giá TEORI để xác định địa chỉ thí điểm ứng dụng phù hợp.

c) Là đầu mối kết nối với Bộ Khoa học và Công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia và doanh nghiệp trong nước, quốc tế, trong đó có các đơn vị đã ký kết thỏa thuận hợp tác với tỉnh.

d) Định kỳ 06 tháng/lần tổng hợp báo cáo từ các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai Kế hoạch trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp trong công tác xây dựng hồ sơ đặt hàng và triển khai các nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và nuôi biển công nghệ cao; cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình sản xuất nông - lâm - thủy sản; phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý Vườn Quốc gia U Minh Thượng trong việc triển khai ứng dụng công nghệ tại khu vực này.

3. Sở Y tế

Phối hợp trong công tác xây dựng hồ sơ đặt hàng và triển khai các nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc lĩnh vực y tế; bảo đảm bệnh án điện tử liên thông toàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Y tế; cung cấp dữ liệu y tế phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo chuyên ngành theo đúng quy định bảo vệ thông tin cá nhân và bảo mật y tế.

4. Vườn Quốc gia U Minh Thượng

Là đơn vị ứng dụng công nghệ AI camera xử lý tại biên và thiết bị bay không người lái phục vụ giám sát cháy rừng, tuần tra bảo vệ rừng và phát triển kinh tế tầng thấp; tiếp nhận và vận hành các hệ thống công nghệ sau nghiệm thu; đề xuất nhân rộng mô hình ra các khu rừng đặc dụng trong tỉnh và vùng ĐBSCL.

5. Sở Công Thương

Phối hợp trong công tác xây dựng hồ sơ đặt hàng và triển khai các nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược thuộc lĩnh vực logistics, thương mại và truy xuất nguồn gốc gắn với xuất khẩu cửa khẩu biên giới; cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình sản xuất công nghiệp, thương mại; đề xuất định hướng ứng dụng công nghệ trong thương mại điện tử.

6. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách hằng năm, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch trên cơ sở lồng ghép với kinh phí chi thường xuyên được giao hằng năm, các chương trình, dự án và các nguồn hợp pháp khác theo quy định phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ; phối hợp với các trường đại học, trường cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp xây dựng chương trình đào tạo thực hành gắn với ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược tại địa bàn; phát huy vai trò của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, góp phần triển khai hiệu quả Chương trình 2815 giai đoạn 2026 - 2030.

8. Sở Du lịch

Điều phối hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phối hợp bổ sung nội dung phát triển, ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược vào các thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp tỉnh; hỗ trợ kết nối chuyên gia, nhà khoa học người Việt ở nước ngoài; phối hợp truyền thông đối ngoại quảng bá mô hình ứng dụng công nghệ tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng ra khu vực ASEAN.

9. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh, trong đó có Khu di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Núi Sam; phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thí điểm nền tảng bản sao số (Digital Twin) gắn với Khu du lịch quốc gia Núi Sam (Mục IV.6 Kế hoạch); hỗ trợ số hóa dữ liệu di sản văn hóa, phối hợp quảng bá hình ảnh di tích, danh thắng của tỉnh gắn với các sản phẩm công nghệ chiến lược.

10. Ban Quản lý Khu kinh tế An Giang

Cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh và logistics tại các cửa khẩu biên giới thuộc phạm vi khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; phối hợp Sở Công Thương triển khai thí điểm hệ thống truy xuất nguồn gốc ứng dụng công nghệ chuỗi khối tại cửa khẩu.

11. Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ và các đơn vị phối hợp

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao sản phẩm công nghệ chiến lược trên địa bàn tỉnh; ưu tiên phối hợp với các đơn vị đã ký kết thỏa thuận hợp tác với tỉnh An Giang để huy động nguồn lực, kinh nghiệm, công nghệ, gắn với địa chỉ ứng dụng cụ thể và cam kết nguồn lực đối ứng phù hợp quy định pháp luật. Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối tiếp nhận, tổng hợp đề xuất của các đơn vị để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

12. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành phối hợp chia sẻ thông tin, dữ liệu chuyên ngành; đề xuất các giải pháp ngành, lĩnh vực để phục vụ xây dựng và triển khai hiệu quả Kế hoạch.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thực hiện các nhiệm vụ theo hướng rà soát, đề xuất, phối hợp triển khai khi đủ điều kiện, cụ thể: tuyên truyền, phổ biến nội dung và chính sách hỗ trợ của Chương trình 2815 theo tài liệu hướng dẫn ngắn gọn do Sở Khoa học và Công nghệ ban hành; rà soát nhu cầu ứng dụng, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người dân trên địa bàn; đề xuất địa chỉ, mô hình có khả năng thí điểm, ưu tiên nơi có nhu cầu thực tế, có đơn vị tiếp nhận, có khả năng phối hợp và có nguồn lực đối ứng phù hợp; phối hợp cung cấp, xác thực thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; tạo điều kiện khảo sát, triển khai, theo dõi và đánh giá mô hình tại địa phương; hỗ trợ nhân rộng các mô hình hiệu quả, ứng dụng truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc về Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Chủ động bố trí nguồn lực và lồng ghép các hoạt động của Chương trình 2815 vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thường niên của đơn vị.

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Mục VIII Kế hoạch này.

VIII. Chế độ thông tin, báo cáo

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các đơn vị liên quan gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Khoa học và Công nghệ 02 lần/năm: trước ngày 15 tháng 6 (báo cáo 06 tháng đầu năm) và trước ngày 15 tháng 12 (báo cáo cả năm). Mốc thời gian báo cáo được xem xét, điều chỉnh phù hợp với tiến độ nhiệm vụ cụ thể được giao và kết quả thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; không yêu cầu báo cáo đối với giai đoạn chưa phát sinh nội dung thực hiện. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất khi có đề nghị.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Trên đây là Kế hoạch triển khai Chương trình 2815 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu khẩn trương, nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung Kế hoạch./.

Nơi nhận:
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VQG U Minh Thượng;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, ntgiang.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC

DANH MỤC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH 2815 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 616 */KH-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang)*

Stt	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm dự kiến	Thời gian
I. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược *(Mục V.2 Kế hoạch; Mục VIII Quyết định số 2815/QĐ-TTg; Danh mục QĐ 21/2026/QĐ-TTg; Chương trình số 207/CTr-UBND; Thông báo số 259/TB-UBND)*					
1	Đặt hàng, tuyển chọn nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, ưu tiên 06 định hướng tại Mục IV Kế hoạch và các bài toán lớn của tỉnh (Thông báo số 259/TB-UBND); hồ sơ theo mẫu Phụ lục VII Quyết định số 2815/QĐ-TTg; đối với nhiệm vụ phù hợp, có thể xây dựng hồ sơ theo cơ chế đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ của Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược (Quyết định số 1493/QĐ-TTg)	Sở Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; viện, trường; doanh nghiệp công nghệ (kể cả các đơn vị đã ký kết hợp tác với tỉnh)	Hồ sơ đặt hàng đủ chuẩn được Bộ KH&CN tiếp nhận và phê duyệt tài trợ (Nhiệm vụ được triển khai gắn với địa chỉ ứng dụng cụ thể trên địa bàn tỉnh)	2026-2030 (liên tục)
2	Nghiên cứu, thí điểm nền tảng bản sao số (Digital Twin) phục vụ quản	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao;	Báo cáo đánh giá khả thi và mô hình	2027-2029

	trị dùng chung, xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch và quy hoạch hạ tầng (Mục IV.6 Kế hoạch)		Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường; doanh nghiệp công nghệ (kể cả các đơn vị đã ký kết hợp tác với tỉnh)	thí điểm Digital Twin tại 01 địa chỉ cụ thể	
3	Triển khai Chương trình số 207/CTr-UBND như cơ chế chính hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng và làm chủ sản phẩm công nghệ chiến lược; ưu tiên các dự án gắn với 06 định hướng sản phẩm tại Mục IV Kế hoạch. Căn cứ kết quả TEORI (Kế hoạch số 241/KH-UBND) để xác định địa chỉ ứng dụng, không tổ chức khảo sát riêng trùng lặp	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; doanh nghiệp, hợp tác xã (kể cả các đơn vị đã ký kết hợp tác với tỉnh); viện, trường	Khoảng 50 dự án ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ gắn với sản phẩm công nghệ chiến lược được triển khai giai đoạn 2026-2030 theo Chương trình số 207/CTr-UBND. Tối thiểu 03 mô hình thí điểm được đánh giá độc lập và có tài liệu nhân rộng	2026-2030

4	Tổ chức hội thảo, tọa đàm, diễn đàn khoa học - công nghệ; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai Kế hoạch trước ngày 31 tháng 12 hằng năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; viện, trường; doanh nghiệp	Báo cáo định kỳ trước ngày 31/12 hằng năm; hội thảo khoa học công nghệ tổ chức ít nhất 01 lần/năm	Thường xuyên
5	Xây dựng tài liệu hướng dẫn ngắn gọn về sản phẩm công nghệ chiến lược, chính sách hỗ trợ, điều kiện tham gia, quy trình đề xuất mô hình thí điểm và đầu mối liên hệ, phổ biến đến Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để thuận lợi trong tuyên truyền, rà soát nhu cầu	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Tài liệu hướng dẫn được ban hành, phổ biến đến 100% xã, phường, đặc khu	2027
II. Hoàn thiện cơ chế, chính sách *(Mục V.1 Kế hoạch; Chương trình số 207/CTr-UBND; Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ (sắp ban hành))*					
6	Tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh - nền tảng pháp lý cho cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận và làm chủ sản phẩm công nghệ chiến lược theo Chương trình 2815	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ngành liên quan	Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ được ban hành và có hiệu lực. Chính sách hỗ trợ doanh	Q4/2026

				nghiệp ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược được triển khai thực chất	
III. Phát triển thị trường và sở hữu trí tuệ *(Mục V.3 Kế hoạch; Mục VI.3b Quyết định số 2815/QĐ-TTg; Chương trình số 207/CTr-UBND)*					
7	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý phát sinh từ quá trình ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược theo Mục VI.3b Quyết định số 2815/QĐ-TTg; tổ chức xúc tiến thương mại, kết nối đầu tư và chuyển giao công nghệ gắn với thị trường xuất khẩu cửa khẩu biên giới	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Ban Quản lý Khu kinh tế An Giang; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch; doanh nghiệp (kể cả các đơn vị đã ký kết hợp tác với tỉnh); hợp tác xã	Số đơn đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ từ kết quả ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược tăng so với trước khi triển khai Kế hoạch. Kết nối thương mại hóa sản phẩm công nghệ chiến lược với thị trường cửa khẩu biên giới	2026-2030 (thường xuyên)
8	Duy trì hoạt động cảnh báo sớm về hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) cho doanh nghiệp xuất khẩu nông sản qua cửa khẩu biên giới và thủy sản biển; tổ chức tọa đàm kết	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Ban Quản lý Khu kinh tế An Giang; Sở Nông nghiệp và	Bản tin TBT định kỳ gửi doanh nghiệp xuất khẩu qua cửa khẩu An Giang. Tọa đàm kết	Thường xuyên

	nối doanh nghiệp xuất khẩu với đối tác nhập khẩu về tiêu chuẩn hàng hóa và truy xuất nguồn gốc		Môi trường; Sở Du lịch	nối xuất khẩu tổ chức ít nhất 01 lần/năm có sự tham gia của đối tác nhập khẩu	
IV. Phát triển nguồn nhân lực, hợp tác và ngoại giao công nghệ *(Mục V.4 Kế hoạch; Mục VI.4c, VI.5c Quyết định số 2815/QĐ-TTg; bài toán lớn về phát triển nhân lực KH&CN, Thông báo số 259/TB-UBND; Kế hoạch số 161/KH-UBND)*					
9	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật, chuyên viên vận hành sản phẩm công nghệ chiến lược gắn với địa chỉ thí điểm; hỗ trợ cơ sở giáo dục trên địa bàn lồng ghép, cập nhật nội dung về trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, thiết bị bay không người lái và phân tích dữ liệu nông nghiệp vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng hiện có hoặc tổ chức chuyên đề, khóa bồi dưỡng ngắn hạn; tổ chức tập huấn cho cán bộ phụ trách khoa học, công nghệ cấp xã. Lồng ghép với hoạt động đào tạo nhân lực trong Chương trình số 207/CTr-UBND	Sở Giáo dục và Đào tạo (chủ trì); Sở Khoa học và Công nghệ (điều phối)	Các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh; doanh nghiệp thí điểm; viện nghiên cứu; UBND xã, phường, đặc khu	Cán bộ kỹ thuật tại địa chỉ thí điểm và cán bộ cấp xã được đào tạo, có năng lực vận hành hệ thống. Tối thiểu 02 cơ sở giáo dục lồng ghép nội dung về sản phẩm công nghệ chiến lược vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng hoặc tổ chức chuyên đề, khóa bồi dưỡng ngắn hạn liên quan	2026-2030 (thường xuyên)

10	Xây dựng mô hình điểm về ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược tại địa chỉ được xác định từ kết quả đánh giá TEORI (Kế hoạch số 241/KH-UBND); tổng kết, xây dựng tài liệu hướng dẫn nhân rộng và chia sẻ kinh nghiệm với các tỉnh vùng ĐBSCL. Mô hình điểm được đánh giá độc lập theo bộ chỉ tiêu định lượng công bố trước khi triển khai	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; doanh nghiệp; hợp tác xã; viện, trường	Tài liệu hướng dẫn nhân rộng mô hình ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược hoàn chỉnh. Kinh nghiệm được chia sẻ với ít nhất 01 tỉnh ĐBSCL	2028-2030
11	Phối hợp hoàn thiện, đưa vào vận hành Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo An Giang (đang được triển khai hình thành); kết nối hoạt động của Trung tâm với các sản phẩm công nghệ chiến lược của tỉnh (bài toán lớn số 1, Phụ lục 2, Thông báo số 259/TB-UBND)	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính; Sở Nội vụ; các sở, ngành; doanh nghiệp khởi nghiệp, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp	Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo An Giang đi vào hoạt động; có cơ chế kết nối với các nhiệm vụ, sản phẩm công nghệ chiến lược của Kế hoạch	2027-2028
12	Ngoại giao công nghệ: lồng ghép nội dung hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào các thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp tỉnh khi ký kết mới hoặc gia hạn; phối	Sở Khoa học và Công nghệ (chủ trì); Sở Du lịch (điều phối đối ngoại)	Bộ Khoa học và Công nghệ; các viện nghiên cứu, trường đại học; chuyên gia, nhà	Các thỏa thuận hợp tác quốc tế cấp tỉnh ký kết mới hoặc gia hạn có lồng ghép nội dung hợp tác	Từ 2026 (thường xuyên)

	hợp Bộ Khoa học và Công nghệ kết nối đối tác quốc tế tham gia nghiên cứu, thí điểm và chuyển giao sản phẩm công nghệ chiến lược tại tỉnh (Mục VI.4c, VI.5c Quyết định số 2815/QĐ-TTg)		khoa học người Việt ở nước ngoài	khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kết nối được ít nhất 01 đối tác quốc tế tham gia nghiên cứu, thí điểm hoặc chuyển giao sản phẩm công nghệ chiến lược	